UBND TỈNH NINH BÌNH **BAN CHỈ HUY PCTT & TKCN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 56 /BCH-VP V/v rà soát, cập nhật phương án ứng phó với thiên tai	*Ninh Bình, ngày 18 tháng 8 năm 2021*

Kính gửi: Văn phòng thường trực - Ban chỉ đạo Trung ương về phòng chống thiên tai.

Thực hiện Văn bản số 313/VPTT ngày 30/6/ 2021 của Văn phòng thường trực Ban chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai về việc rà soát, cập nhật phương án ứng phó với thiên tai.

Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh Ninh Bình có Văn bản số 49/BCH-VP ngày 27/7/2021 đề nghị UBND các huyện, thành phố rà soát, cập nhật số liệu phương án ứng phó thiên tai năm 2021 theo nội dung Quyết định số 02/QĐ-TWPCTT ngày 18/02/2020 và văn bản số 60/TWPCTT ngày 11/5/2021 của Ban Chỉ đạo. Trên cơ sở báo cáo của các đơn vị Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh Ninh Bình đã tổng hợp, cập nhật số liệu phương án chỉ đạo ứng phó với thiên tai, đặc biệt là phương án sơ tán dân phù hợp trong bối cảnh dịch bệnh Covid 19 đang diễn ra phức tạp *(chi tiết tại các phụ lục gửi kèm theo).*

Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh Ninh Bình trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Nông nghiệp & PTNT;
- Lưu: VT.
  P.Th_PCTT

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

BAN CHỈ HUY PHÒNG - CHỐNG THIÊN TAI VÀ TÌM KIẾM CỨU NẠN TỈNH NINH BÌNH

Vũ Nam Tiến

Phụ lục 1

SỐ LIỆU PHƯƠNG ÁN SƠ TÁN DÂN THEO CÁC CẤP BÃO NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số 56 /BCH-VP ngày 18 tháng 8 năm 2021 của Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh Ninh Bình)

STT	Huyện/Tên xã	Bão cấp độ 3				Bão cấp độ 4				Bão cấp độ 5			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu
I	**Huyện Kim Sơn**							**1,595**	**6,762**			**14,784**	**59,092**
1	Xã Xuân Chính							63	249			465	1,871
2	Xã Chất Bình							62	*246*			463	1,850
3	Xã Hồi Ninh							57	227			427	1,706
4	Xã Kim Định							67	268			503	2,011
5	Xã Ân Hoà							81	325			610	2,441
6	Xã Hùng Tiến							68	270			507	2,027
7	Xã Như Hoà							59	236			443	1,770
8	Xã Quang Thiện							100	399			750	2,998
9	Xã Đồng Hướng							93	370			695	2,780
10	Xã Kim Chính							82	325			790	3,160
11	TT Phát Diệm											752	3,006
12	Xã Thượng Kiệm							77	307			576	2,302
13	Xã Lưu Phương							81	324			608	2,430
14	Xã Tân Thành											392	1,569
15	Xã Yên Lộc											687	2,747
16	Xã Lai Thành											1,004	4,016
17	Xã Định Hoá											590	2,320
18	Xã Văn Hải							94	376			705	2,820
19	Xã Kim Tân							78	310			582	2,328
20	Xã Kim Mỹ							121	483			907	3,628
21	Xã Cồn Thoi							99	394			740	2,958
22	TT Bình Minh	21	63					51	205			332	1,330

STT	Huyện/Tên xã	Bão cấp độ 3				Bão cấp độ 4				Bão cấp độ 5			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu
23	Xã Kim Đông	83	110					82	328			503	2,010
24	Xã Kim Trung	76	117					144	975			425	1,701
25	Xã Kim Hải	90	105					36	145			328	1,313
II	**Huyện Yên Khánh**				**3,170**				**5,025**				**6,778**
1	Xã Khánh Hoà				312				327				350
2	Xã Khánh Phú				125				145				195
3	Xã Khánh An				350				590				590
4	XãKhánh Cư				100				200				250
5	Xã Khánh Vân				260				270				385
6	Xã Khánh Hải				150				150				350
7	TT Yên Ninh				225				230				248
8	Xã Khánh Hồng				210				260				310
9	Xã Khánh Nhạc				155				220				360
10	Xã Khánh Hội				17				326				480
11	Xã Khánh Mậu				230				900				500
12	Xã Khánh Lợi				240				430				530
13	Xã Khánh Tiên				85				118				148
14	Xã Khánh Thiện				85				103				127
15	Xã Khánh Thuỷ				130				150				170
16	Xã Khánh Cường				11				11				510
17	Xã Khánh Trung				380				410				540
18	Xã Khánh Thành				35				35				335
19	Xã Khánh Công				70				150				400
III	**TP.Ninh Bình**			**307**	**727**			**393**	**994**			**456**	**2,051**
1	Phường Bích Đào			31	95			31	95			31	95
2	Phường Ninh Sơn			9	12			18	27			30	55

STT	Huyện/Tên xã	Bão cấp độ 3				Bão cấp độ 4				Bão cấp độ 5			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu
3	Phường Thanh Bình			30	115			30	115			30	115
4	Phường Nam Bình			15	55			22	65			45	82
5	Phường Vân Giang			15	30			15	30			15	30
6	Phường Phúc Thành			12	45			25	100			30	12
7	Phường Tân Thành			12	36			12	36			12	36
8	Phường Nam Thành			35	70			42	72			45	82
9	Phường Ninh Khánh			10	20			20	60			40	1,150
10	Phường Ninh Phong			28	40			59	161			59	161
11	Phường Đông Thành			23	43			23	43			23	43
12	Xã Ninh Phúc			38	76			45	90			45	90
13	Xã Ninh Tiến			44	73			44	73			44	73
14	Xã Ninh Nhất			5	17			7	27			7	27
IV	**TP.Tam Điệp**			**30**	**124**			**393**	**1,605**			**1,688**	**6,752**
1	Phường Trung Sơn							27	94			144	576
2	Phường Bắc Sơn							22	*86*			88	352
3	Phường Tân Bình			30	124			71	285			195	780
4	Phường Yên Bình							43	172			172	688
5	Phường Tây Sơn							28	118			96	384
6	Phường Nam Sơn							39	156			164	656
7	Phường Quang Sơn							45	205			207	828

STT	Huyện/Tên xã	Bão cấp độ 3				Bão cấp độ 4				Bão cấp độ 5			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu
8	Phường Yên Sơn							68	276			272	1,088
9	Phường Đông Sơn							50	213			350	1,400
V	**Huyện Gia Viễn**							**2,494**	**9,196**			**2,494**	**9,196**
1	Xã Gia Thanh												
2	Xã Gia Xuân												
3	Xã Gia Trấn												
4	Xã Gia Tân												
5	Xã Gia Lập												
6	Xã Gia Vân												
7	Xã Gia Hoà							407	1,580			407	1,580
8	Xã Gia Hưng							1,034	3,786			1,034	3,786
9	Xã Liên Sơn												
10	Xã Gia Phú												
11	Xã Gia Thịnh							663	2,458			663	2,458
12	Xã Gia Vượng												
13	Xã Gia Thắng												
14	Xã Gia Tiến							127	395			127	395
15	Xã Gia Phương												
16	Xã Gia Trung												
17	Xã Gia Lạc												
18	Xã Gia Minh												
19	Xã Gia Phong							263	977			263	977
20	Xã Gia Sinh												
21	Xã Thị trấn Me												
VI	**Huyện Yên Mô**					**827**	**2,750**			**827**	**2,750**		
1	Xã Yên Đồng					11	31			11	31		
2	Xã Yên Thái					5	19			5	19		

STT	Huyện/Tên xã	Bão cấp độ 3				Bão cấp độ 4				Bão cấp độ 5			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu
3	Xã Yên Lâm					28	89			28	89		
4	Xã Yên Mạc					10	48			10	48		
5	Xã Yên Nhân												
6	Xã Yên Từ					98	389			98	389		
7	Xã Yên Phong					17	66			17	66		
8	Xã Yên Mỹ					15	66			15	66		
9	Xã Yên Hưng					249	747			249	747		
10	Xã Khánh Dương					90	375			90	375		
11	Xã Khánh Thượng					37	145			37	145		
12	Xã Mai Sơn					24	77			24	77		
13	Xã Yên Thắng												
14	Xã Yên Hoà					66	191			66	191		
15	Xã Yên Thành					21	61			21	61		
16	Xã Khánh Thịnh					11	31			11	31		
17	TT Yên Thịnh					145	415			145	415		
VII	**Huyện Nho Quan**	**1,022**	**2,955**	**318**	**1,169**	**1,974**	**6,047**	**1,551**	**5,789**	**2,711**	**8,814**	**3,082**	**11,526**
1	Xã Xích Thổ												
2	Xã Gia Sơn											18	66
3	Xã Gia Lâm	49	107			64	142			87	193		
4	Xã Gia Tường	145	425			145	425			145	425		
5	Xã Gia Thuỷ	2	10	10	45	3	13	15	70	4	15	15	80
6	Xã Đức Long					119	516			159	699	205	865
7	Xã Lạc Vân	35	80			70	148			104	224		
8	Xã Phú Sơn	40	91			42	97			52	121		
9	Xã Thạch Bình					246	883			246	883	323	1,326
10	Xã Lạng Phong					48	136			48	136		
11	Xã Đồng Phong	12	15			27	49			44	178		

STT	Huyện/Tên xã	Bão cấp độ 3				Bão cấp độ 4				Bão cấp độ 5			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu
12	Xã Yên Quang					61	106	527	2,001	36	75	833	2,991
13	Xã Văn Phong	169	632	160	614	165	623	165	623	329	1,246	329	1,246
14	Xã Văn Phương					51	106	527	2,001	36	75	563	2,076
15	Xã Văn Phú												
16	Xã Phú Lộc					19	78			62	302	79	328
17	Xã Quỳnh Lưu	83	179			123	262			171	408		
18	Xã Sơn Lai												
19	Xã Sơn Hà												
20	Xã Quảng Lạc	36	79			48	103			68	152		
21	Xã Sơn Thành					97	303			280	952	101	299
22	Xã Thanh Lạc					85	369			125	554	151	645
23	Xã Thượng Hoà	275	948	148	510	317	1,094	317	1,094	380	1,312	465	1,604
24	Xã Cúc Phương	10	28			6	17			11	31		
25	Xã Kỳ Phú												
26	Xã Phú Long					50	150			50	150		
27	TT Nho quan	166	361			188	427			274	683		
VIII	**Huyện Hoa Lư**							**303**	**892**	**294**	**947**	**495**	**1,555**
1	Xã Trường Yên							60	192	80	295	60	192
2	Xã Ninh Hòa							21	*54*			43	162
3	Xã Ninh Giang							33	78	15	43	42	125
4	Xã Ninh Mỹ							22	58			35	132
5	Xã Ninh Khang							31	89			48	152
6	Xã Thiên Tôn							11	35			27	63
7	Xã Ninh Xuân							48	129	52	159	62	182
8	Xã Ninh Thắng							10	32			23	67
9	Xã Ninh Hải							20	82	32	101	42	128
10	Xã Ninh An							15	48	40	130	50	160

STT	Huyện/Tên xã	Bão cấp độ 3				Bão cấp độ 4				Bão cấp độ 5			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu
11	Xã Ninh Vân							32	95	75	219	63	192

Phụ lục 2

SỐ LIỆU PHƯƠNG ÁN SƠ TÁN DÂN THEO CÁC CẤP BÁO ĐỘNG LŨ NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số 56 /BCH-VP ngày 18 tháng 8 năm 2021 của Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh Ninh Bình)

STT	Tên xã	Trên báo động 3				Trên báo động 3 + 1m				Trên lũ lịch sử			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu
I	**Huyện Kim Sơn**			**110**	**315**			**110**	**315**			**110**	**315**
1	Xã Xuân Chính			2	6			2	6			2	6
2	Xã Chất Bình			2	4			2	4			2	4
3	Xã Hồi Ninh												
4	Xã Kim Định			6	17			6	17			6	17
5	Xã Ân Hoà			3	8			3	8			3	8
6	Xã Hùng Tiến			26	76			26	76			26	76
7	Xã Như Hoà			3	9			3	9			3	9
8	Xã Quang Thiện			2	6			2	6			2	6
9	Xã Đồng Hướng			4	13			4	13			4	13
10	Xã Kim Chính			33	97			33	97			33	97
11	TT Phát Diệm												
12	Xã Thượng Kiệm			16	45			16	45			16	45
13	Xã Lưu Phương												
14	Xã Tân Thành												
15	Xã Yên Lộc												
16	Xã Lai Thành												
17	Xã Định Hoá												
18	Xã Văn Hải												

STT	Tên xã	Trên báo động 3				Trên báo động 3 + 1m				Trên lũ lịch sử			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu
19	Xã Kim Tân			9	24			9	24			9	24
20	Xã Kim Mỹ												
21	Xã Cồn Thoi			4	10			4	10			4	10
22	TT Bình Minh												
23	Xã Kim Đông												
24	Xã Kim Trung												
25	Xã Kim Hải												
II	**Huyện Yên Khánh**				**5,025**				**6,778**				
1	Xã Khánh Hoà				327				350				
2	Xã Khánh Phú				145				195				
3	Xã Khánh An				590				590				
4	XãKhánh Cư				200				250				
5	Xã Khánh Vân				270				385				
6	Xã Khánh Hải				150				350				
7	TT Yên Ninh				230				248				
8	Xã Khánh Hồng				260				310				
9	Xã Khánh Nhạc				220				360				
10	Xã Khánh Hội				326				480				
11	Xã Khánh Mậu				900				500				
12	Xã Khánh Lợi				430				530				
13	Xã Khánh Tiên				118				148				
14	Xã Khánh Thiện				103				127				
15	Xã Khánh Thuỷ				150				170				

STT	Tên xã	Trên báo động 3				Trên báo động 3 + 1m				Trên lũ lịch sử			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu
16	Xã Khánh Cường				11				510				
17	Xã Khánh Trung				410				540				
18	Xã Khánh Thành				35				335				
19	Xã Khánh Công				150				400				
III	**TP.Ninh Bình**			**351**	**898**			**436**	**1,112**			**598**	**1,331**
1	Phường Bích Đào			31	95			31	95			31	95
2	Phường Ninh Sơn			18	27			30	55			74	107
3	Phường Thanh Bình			30	115			30	115			30	115
4	Phường Nam Bình			15	55			22	65			90	152
5	Phường Vân Giang			15	30			15	30			15	30
6	Phường Phúc Thành			20	55			20	55			20	55
7	Phường Tân Thành			12	36			12	36			12	36
8	Phường Nam Thành			35	70			42	72			92	152
9	Phường Ninh Khánh			50	150			100	300			100	300
10	Phường Ninh Phong			15	56			15	56			15	56
11	Phường Đông Thành			23	43			23	43			23	43
12	Xã Ninh Phúc			38	76			45	90			45	90
13	Xã Ninh Tiến			44	73			44	73			44	73
14	Xã Ninh Nhất			5	17			7	27			7	27
IV	**TP.Tam Điệp**												
V	**Huyện Gia Viễn**							2,494	9,196			2,494	9,196
1	Xã Gia Thanh												
2	Xã Gia Xuân												

STT	Tên xã	Trên báo động 3				Trên báo động 3 + 1m				Trên lũ lịch sử			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu
3	Xã Gia Trấn												
4	Xã Gia Tân												
5	Xã Gia Lập												
6	Xã Gia Vân												
7	Xã Gia Hoà							407	1,580			407	1,580
8	Xã Gia Hưng							1,034	3,786			1,034	3,786
9	Xã Liên Sơn												
10	Xã Gia Phú												
11	Xã Gia Thịnh							663	2,458			663	2,458
12	Xã Gia Vượng												
13	Xã Gia Thắng												
14	Xã Gia Tiến							127	395			127	395
15	Xã Gia Phương												
16	Xã Gia Trung												
17	Xã Gia Lạc												
18	Xã Gia Minh												
19	Xã Gia Phong							263	977			263	977
20	Xã Gia Sinh												
21	Xã Thị trấn Me												
VI	**Huyện Yên Mô**												
VII	**Huyện Nho Quan**	781	2,762	40	170	2,716	8,398	1,408	5,374	5,069	17,053	4,408	15,337
1	Xã Xích Thổ					49	172			75	279		
2	Xã Gia Sơn											33	127

STT	Tên xã	Trên báo động 3				Trên báo động 3 + 1m				Trên lũ lịch sử			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu
3	Xã Gia Lâm					156	368			827	2,599		
4	Xã Gia Tường	50	169			167	438			317	1,120		
5	Xã Gia Thuỷ	8	35	40	170	19	75	65	270	19	85	140	570
6	Xã Đức Long					166	663			306	1,230	329	1,313
7	Xã Lạc Vân					137	341			443	1,543		
8	Xã Phú Sơn					61	171			199	527		
9	Xã Thạch Bình					92	397			137	573	55	226
10	Xã Lạng Phong					14	48	241	980	14	48	241	980
11	Xã Đồng Phong	27	49			44	178			319	1,229		
12	Xã Yên Quang					65	132	575	2,123	66	158	580	2,017
13	Xã Văn Phong	329	1,246			329	1,246			329	1,246	329	1,246
14	Xã Văn Phương					51	106	527	2,001	36	75	563	2,076
15	Xã Văn Phú					241	981			442	1,830		
16	Xã Phú Lộc					14	64			49	239	61	308
17	Xã Quỳnh Lưu					158	308			454	923		
18	Xã Sơn Lai												
19	Xã Sơn Hà												
20	Xã Quảng Lạc					50	116			95	253		
21	Xã Sơn Thành					187	207			288	822	333	1,232
22	Xã Thanh Lạc					111	441			0	0	1,081	3,784
23	Xã Thượng Hoà	317	1,094			422	1,458			317	1,094	422	1,458
24	Xã Cúc Phương												
25	Xã Kỳ Phú												

STT	Tên xã	Trên báo động 3				Trên báo động 3 + 1m				Trên lũ lịch sử			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu
26	Xã Phú Long					16	50			20	60	241	
27	TT Nho quan	50	169			167	438			317	1,120		
VIII	**Huyện Hoa Lư**					**70**	**250**	**115**	**450**	**450**	**1,720**	**877**	**2,941**
1	Xã Trường Yên							35	150			35	150
2	Xã Ninh Hòa											45	132
3	Xã Ninh Giang											160	480
4	Xã Ninh Mỹ											53	153
5	Xã Ninh Khang											56	162
6	Xã Thiên Tôn											37	103
7	Xã Ninh Xuân					70	250	80	300	150	470	200	700
8	Xã Ninh Thắng											36	97
9	Xã Ninh Hải									300	1,250	200	750
10	Xã Ninh An											30	118
11	Xã Ninh Vân											25	96

Phụ lục 3

TỔNG HỢP THÔNG TIN ĐỊA ĐIỂM SƠ TÁN DÂN TẬP TRUNG

(Kèm theo Công văn số 56 /BCH-VP ngày 18 tháng 8 năm 2021 của Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh Ninh Bình)

STT	Tên xã	Vị trí				Phạm vi di chuyển đến (km)	Sức chứa (người/m^2)	Trang bị phòng chống dịch Covid (Khẩu trang, sát khuẩn)
		Hội trường xã	Nhà văn hoá	Trường học	Trụ sở tôn giáo			
I	**Huyện Kim Sơn**							
1	Xã Xuân Chính	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		4	1	
2	Xã Chất Bình	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		3	1	
3	Xã Hồi Ninh	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		3	1	
4	Xã Kim Định	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		3	1	
5	Xã Ân Hoà	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		3	1	
6	Xã Hùng Tiến	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		3	1	
7	Xã Như Hoà	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		3	1	
8	Xã Quang Thiện	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		3	1	
9	Xã Đồng Hướng	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		3	1	
10	Xã Kim Chính	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		3	1	
11	TT Phát Diệm	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		3	1	
12	Xã Thượng Kiệm	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		3	1	
13	Xã Lưu Phương	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		3	1	
14	Xã Tân Thành	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		3	1	
15	Xã Yên Lộc	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		3	1	
16	Xã Lai Thành	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		3	1	
17	Xã Định Hoá	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		3	1	
18	Xã Văn Hải	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		3	1	
19	Xã Kim Tân	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		3	1	

STT	Tên xã	Vị trí				Phạm vi di chuyển đến (km)	Sức chứa (người/m^2)	Trang bị phòng chống dịch Covid (Khẩu trang, sát khuẩn)
		Hội trường xã	Nhà văn hoá	Trường học	Trụ sở tôn giáo			
20	Xã Kim Mỹ	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		3	1	
21	Xã Cồn Thoi	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		3	1	
22	TT Bình Minh	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		5	1	
23	Xã Kim Đông	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		5	1	
24	Xã Kim Trung	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		5	1	
25	Xã Kim Hải	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		5	1	
II	**Huyện Yên Khánh**							
	Thiên tai cấp độ 3							
1	Xã Khánh Hoà		Nhà văn hoá xã	Trường tiểu học, THCS		1,2	1	
2	Xã Khánh Phú			Trường tiểu học, THCS		0,8	1	
3	Xã Khánh An		Nhà văn hoá xã, thôn	Trường THCS		1	1	
4	XãKhánh Cư		Nhà văn hoá xã	Trường tiểu học, THCS		0.9	1	
5	Xã Khánh Vân			Trường tiểu học, THCS		0,85	1	
6	Xã Khánh Hải		Nhà văn hoá xã, trụ sở UBND xã			1,8	1	
7	TT Yên Ninh		Nhà văn hoá xã	Trường THCS		0,8	1	
8	Xã Khánh Hồng			Trường mầm non, THCS		0,7	1	
9	Xã Khánh Nhạc			Trường tiểu học A,B		0,7	1	

STT	Tên xã	Vị trí				Phạm vi di chuyển đến (km)	Sức chứa (người/m^2)	Trang bị phòng chống dịch Covid (Khẩu trang, sát khuẩn)
		Hội trường xã	Nhà văn hoá	Trường học	Trụ sở tôn giáo			
10	Xã Khánh Hội			Trường mầm non, Tiểu học, THCS		0,6	1	
11	Xã Khánh Mậu			Trường mầm non, Tiểu học, THCS		0,75	1	
12	Xã Khánh Lợi		Nhà văn hoá xóm	Trường mầm non, Tiểu học, THCS		0,5	1	
13	Xã Khánh Tiên			Trường THCS, mầm non		0,65	1	
14	Xã Khánh Thiện		Nhà văn hoá xã	Trường THCS		0,72	1	
15	Xã Khánh Thuỷ			Trường THCS		0,5	1	
16	Xã Khánh Cường		Nhà văn hoá xã	Trường tiểu học, THCS		0,8	1	
17	Xã Khánh Trung		Nhà văn hoá xã	Trường tiểu học, THCS		1,5	1	
18	Xã Khánh Thành		Nhà văn hoá xã	Trường tiểu học		0,95	1	
19	Xã Khánh Công		Nhà văn hoá xã	Trường tiểu học, THCS		0,73	1	
	Thiên tai cấp độ 4							
1	Xã Khánh Hoà		Nhà văn hoá xã	Trường tiểu học, THCS		1,2	1	
2	Xã Khánh Phú			Trường tiểu học, THCS		0,8	1	

STT	Tên xã	Vị trí				Phạm vi di chuyển đến (km)	Sức chứa (người/m^2)	Trang bị phòng chống dịch Covid (Khẩu trang, sát khuẩn)
		Hội trường xã	Nhà văn hoá	Trường học	Trụ sở tôn giáo			
3	Xã Khánh An		Nhà văn hoá xã, thôn	Trường THCS		1	1	
4	XãKhánh Cư		Nhà văn hoá xã	Trường tiểu học, THCS		0.9	1	
5	Xã Khánh Vân			Trường tiểu học, THCS		0,85	1	
6	Xã Khánh Hải		Nhà văn hoá xã, trụ sở UBND xã			1,8	1	
7	TT Yên Ninh		Nhà văn hoá xã	Trường THCS		0,8	1	
8	Xã Khánh Hồng			Trường mầm non, THCS		0,7	1	
9	Xã Khánh Nhạc			Trường tiểu học A,B		0,7	1	
10	Xã Khánh Hội			Trường mầm non, Tiểu học, THCS		0,6	1	
11	Xã Khánh Mậu			Trường mầm non, Tiểu học, THCS		0,75	1	
12	Xã Khánh Lợi		Nhà văn hoá xóm	Trường mầm non, Tiểu học, THCS		0,5	1	
13	Xã Khánh Tiên			Trường THCS, mầm non		0,65	1	
14	Xã Khánh Thiện		Nhà văn hoá xã	Trường THCS		0,72	1	

STT	Tên xã	Vị trí				Phạm vi di chuyển đến (km)	Sức chứa (người/m^2)	Trang bị phòng chống dịch Covid (Khẩu trang, sát khuẩn)
		Hội trường xã	Nhà văn hoá	Trường học	Trụ sở tôn giáo			
15	Xã Khánh Thuỷ			Trường THCS		0,5	1	
16	Xã Khánh Cường		Nhà văn hoá xã	Trường tiểu học, THCS		0,8	1	
17	Xã Khánh Trung		Nhà văn hoá xã	Trường tiểu học, THCS		1,5	1	
18	Xã Khánh Thành		Nhà văn hoá xã	Trường tiểu học		0,95	1	
19	Xã Khánh Công		Nhà văn hoá xã	Trường tiểu học, THCS		0,73	1	
III	**TP.Ninh Bình**							
	Thiên tai cấp độ 3	12	14	14	3			
1	Phường Bích Đào	1		3		1,5		
2	Phường Ninh Sơn	1	3	2		0,5		
3	phường Thanh Bình	1	2	1		1,0		
4	Phường Nam Bình	1		2		1,0		
5	Phường Vân Giang			1		0,5		
6	Phường Phúc Thành	2				0,8		
7	Phường Tân Thành		3			0,7		
8	Phường Nam Thành	1		1		1,5		
9	Phường Ninh Khánh	1	1	1	1	1,5		
10	Phường Ninh Phong			1	1	1,5		

STT	Tên xã	Vị trí				Phạm vi di chuyển đến (km)	Sức chứa (người/m^2)	Trang bị phòng chống dịch Covid (Khẩu trang, sát khuẩn)
		Hội trường xã	Nhà văn hoá	Trường học	Trụ sở tôn giáo			
11	Phường Đông Thành		3			0,8		
12	Xã Ninh Phúc	1	1	1		1,5		
13	Xã Ninh Tiến	3			1	0,7		
14	Xã Ninh Nhất		1	1		1,0		
	Thiên tai cấp độ 4	11	14	12				
1	Phường Bích Đào	1		3		1,5		
2	Phường Ninh Sơn	1	3	2		0,5		
3	Phường Thanh Bình		2					
4	Phường Nam Bình	1		2		1,0		
5	Phường Vân Giang			1		0,5		
6	Phường Phúc Thành	2				0,8		
7	Phường Tân Thành		3			0,7		
8	Phường Nam Thành	1		1		1,5		
9	Phường Ninh Khánh	1	1	1	1	1,0		
10	Phường Ninh Phong				1	1,5		
11	Phường Đông Thành		3			0,8		
12	Xã Ninh Phúc	1	1	1				
13	Xã Ninh Tiến	3			0,1	1,5		
14	Xã Ninh Nhất		1	1		1,0		
IV	**TP.Tam Điệp**							

STT	Tên xã	Vị trí				Phạm vi di chuyển đến (km)	Sức chứa (người/m^2)	Trang bị phòng chống dịch Covid (Khẩu trang, sát khuẩn)
		Hội trường xã	Nhà văn hoá	Trường học	Trụ sở tôn giáo			
V	**Huyện Gia Viễn**							
1	Xã Gia Thanh	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		2	1	
2	Xã Gia Xuân	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		2	1	
3	Xã Gia Trấn	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		2	1	
4	Xã Gia Tân	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		2	1	
5	Xã Gia Lập	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		2	1	
6	Xã Gia Vân	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		2	1	
7	Xã Gia Hoà	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		2	1	
8	Xã Gia Hưng	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		2	1	
9	Xã Liên Sơn	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		2	1	
10	Xã Gia Phú	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		2	1	
11	Xã Gia Thịnh	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		2	1	
12	Xã Gia Vượng	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		2	1	
13	Xã Gia Thắng	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		2	1	
14	Xã Gia Tiến	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		2	1	
15	Xã Gia Phương	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		2	1	
16	Xã Gia Trung	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		2	1	
17	Xã Gia Lạc	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		2	1	
18	Xã Gia Minh	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		2	1	
19	Xã Gia Phong	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		2	1	
20	Xã Gia Sinh	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		3	1	
21	Xã Thị trấn Me	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		2	1	
VI	**Huyện Yên Mô**							
1	Xã Yên Đồng	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		4	1	

STT	Tên xã	Vị trí				Phạm vi di chuyển đến (km)	Sức chứa (người/m^2)	Trang bị phòng chống dịch Covid (Khẩu trang, sát khuẩn)
		Hội trường xã	Nhà văn hoá	Trường học	Trụ sở tôn giáo			
2	Xã Yên Thái	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		3	1	
3	Xã Yên Lâm	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		3	1	
4	Xã Yên Mạc	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		3	1	
5	Xã Yên Nhân	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		3	1	
6	Xã Yên Từ	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		3	1	
7	Xã Yên Phong	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		3	1	
8	Xã Yên Mỹ	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		3	1	
9	Xã Yên Hưng	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		3	1	
10	Xã Khánh Dương	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		3	1	
11	Xã Khánh Thượng	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		3	1	
12	Xã Mai Sơn	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		3	1	
13	Xã Yên Thắng	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		3	1	
14	Xã Yên Hoà	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		3	1	
15	Xã Yên Thành	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		3	1	
16	Xã Khánh Thịnh	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		3	1	
17	TT Yên Thịnh	Trụ sở xã	Trụ sở xã	Trên địa bàn xã		3	1	
VI	**Huyện Nho Quan**							
1	Xã Xích Thổ	Trụ sở xã	Nhà văn hoá các thôn	Trên địa bàn xã		1	2	
2	Xã Gia Sơn	Trụ sở xã	Nhà văn hoá các thôn	Trên địa bàn xã		2.5	1	
3	Xã Gia Lâm	Trụ sở xã	Nhà văn hoá các thôn	Trên địa bàn xã		1	2	
4	Xã Gia Tường	Trụ sở xã	Nhà văn hoá các thôn	Trên địa bàn xã		1.5	0.5	

STT	Tên xã	Vị trí				Phạm vi di chuyển đến (km)	Sức chứa (người/m^2)	Trang bị phòng chống dịch Covid (Khẩu trang, sát khuẩn)
		Hội trường xã	Nhà văn hoá	Trường học	Trụ sở tôn giáo			
5	Xã Gia Thuỷ	Trụ sở xã	Nhà văn hoá các thôn	Trên địa bàn xã		1.5	2	
6	Xã Đức Long	Trụ sở xã	Nhà văn hoá các thôn	Trên địa bàn xã		1.5	2	
7	Xã Lạc Vân	Trụ sở xã	Nhà văn hoá các thôn	Trên địa bàn xã		1	2	
8	Xã Phú Sơn	Trụ sở xã	Nhà văn hoá các thôn	Trên địa bàn xã		1	2	
9	Xã Thạch Bình	Trụ sở xã	Nhà văn hoá các thôn	Trên địa bàn xã		1	2	
10	Xã Lạng Phong	Trụ sở xã	Nhà văn hoá các thôn	Trên địa bàn xã		1.5	2	
11	Xã Đồng Phong	Trụ sở xã	Nhà văn hoá các thôn	Trên địa bàn xã		0.5	1	
12	Xã Yên Quang	Trụ sở xã	Nhà văn hoá các thôn	Trên địa bàn xã		1	2	
13	Xã Văn Phong	Trụ sở xã	Nhà văn hoá các thôn	Trên địa bàn xã		1	1	
14	Xã Văn Phương	Trụ sở xã	Nhà văn hoá các thôn	Trên địa bàn xã		1	2	
15	Xã Văn Phú	Trụ sở xã	Nhà văn hoá các thôn	Trên địa bàn xã	Trên địa bàn xã	1.5	1	
16	Xã Phú Lộc	Trụ sở xã	Nhà văn hoá các thôn	Trên địa bàn xã		1	1	
17	Xã Quỳnh Lưu	Trụ sở xã	Nhà văn hoá các thôn	Trên địa bàn xã		1	2	
18	Xã Sơn Lai	Trụ sở xã	Nhà văn hoá các thôn	Trên địa bàn xã		1	1	

STT	Tên xã	Vị trí				Phạm vi di chuyển đến (km)	Sức chứa (người/m^2)	Trang bị phòng chống dịch Covid (Khẩu trang, sát khuẩn)
		Hội trường xã	Nhà văn hoá	Trường học	Trụ sở tôn giáo			
19	Xã Sơn Hà	Trụ sở xã	Nhà văn hoá các thôn	Trên địa bàn xã				
20	Xã Quảng Lạc	Trụ sở xã	Nhà văn hoá các thôn	Trên địa bàn xã		1	2	
21	Xã Sơn Thành	Trụ sở xã	Nhà văn hoá các thôn	Trên địa bàn xã		1	2	
22	Xã Thanh Lạc	Trụ sở xã	Nhà văn hoá các thôn	Trên địa bàn xã	Trên địa bàn xã	0.5	2	
23	Xã Thượng Hoà	Trụ sở xã	Nhà văn hoá các thôn	Trên địa bàn xã		1	1	
24	Xã Cúc Phương	Trụ sở xã	Nhà văn hoá các thôn	Trên địa bàn xã		1	2	
25	Xã Kỳ Phú	Trụ sở xã	Nhà văn hoá các thôn	Trên địa bàn xã		1	1	
26	Xã Phú Long	Trụ sở xã	Nhà văn hoá các thôn	Trên địa bàn xã		3	2	
27	TT Nho quan	Trụ sở xã	Nhà văn hoá	Trên địa bàn TT		1.5	0.5	
VIII	**Huyện Hoa Lư**							
1	Xã Trường Yên	Trụ sở xã	Xã, thôn	Trên địa bàn xã		2	1	
2	Xã Ninh Hòa	Trụ sở xã	Xã, thôn	Trên địa bàn xã		1	1	
3	Xã Ninh Giang	Trụ sở xã	Xã, thôn	Trên địa bàn xã		1	1	
4	Xã Ninh Mỹ	Trụ sở xã	Xã, thôn	Trên địa bàn xã		1	1	
5	Xã Ninh Khang	Trụ sở xã	Xã, thôn	Trên địa bàn xã		1	1	
6	Xã Thiên Tôn	Trụ sở xã	Xã, thôn	Trên địa bàn xã		1	1	
7	Xã Ninh Xuân	Trụ sở xã	Xã, thôn	Trên địa bàn xã		1	1	

STT	Tên xã	Vị trí				Phạm vi di chuyển đến (km)	Sức chứa (người/m^2)	Trang bị phòng chống dịch Covid (Khẩu trang, sát khuẩn)
		Hội trường xã	Nhà văn hoá	Trường học	Trụ sở tôn giáo			
8	Xã Ninh Thắng	Trụ sở xã	Xã, thôn	Trên địa bàn xã		1	1	
9	Xã Ninh Hải	Trụ sở xã	Xã, thôn	Trên địa bàn xã		1.5	1	
10	Xã Ninh An	Trụ sở xã	Xã, thôn	Trên địa bàn xã		1	1	
11	Xã Ninh Vân	Trụ sở xã	Xã, thôn	Trên địa bàn xã		1.5	1	

Phụ lục 4

SỐ LIỆU PHƯƠNG ÁN SƠ TÁN DÂN VÙNG VEN BIỂN NGẬP LỤT DO NƯỚC BIỂN DÂNG THEO CÁC CẤP BÃO NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số 56 /BCH-VP ngày 18 tháng 8 năm 2021 của Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh Ninh Bình)

STT	Tên xã	Bão cấp 12-13				Bão cấp 14-15				Bão cấp 16-17			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu	Số hộ	Số Khẩu
I	**Kim Sơn**	**249**	**332**					**313**	**1,653**			**1,588**	**6,354**
1	TT Bình Minh							51	205			332	1,330
2	Kim Đông	83	110					82	328			503	2,010
3	Kim Trung	76	117					144	975			425	1,701
4	Kim Hải	90	105					36	145			328	1,313
II	**Yên Khánh**												
III	**TP.Ninh Bình**												
IV	**TP.Tam Điệp**												
V	**Gia Viễn**												
VI	**Yên Mô**												
VII	**Nho Quan**												
VIII	**Hoa Lư**												

Phụ lục 5

THỐNG KÊ SỐ LIỆU KHU NEO ĐẬU TÀU THUYỀN TRÚ TRÁNH BÃO

(Kèm theo Công văn số 56 /BCH-VP ngày 18 tháng 8 năm 2021 của Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh Ninh Bình)

STT	Khu vực	Địa điểm	Toạ độ	Diện tích (ha)	Sức chứa (chiếc)
I	**KHU QUY HOẠCH**				
1	Khu neo đậu tránh, trú bão cho tàu cá cửa sông Đáy	Xã Cồn Thoi, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	($19^0$59'34", $106^0$05'55")	80	500
2	Bến đậu Thuỷ Cơ	Xã Kim Chính, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	($20^0$03'13", $106^0$06'42")	0.1	15
3	Xã Khánh Phú	Cảng nhà máy đạm, xưởng đóng tàu Hoà Khánh, sát đê hữu Đáy			18
4	Xã Khánh An	Cảng Khánh An, sát đê hữu Đáy			20
5	Xã Khánh Trung	Đò Tam Toà, sát đê hữu Đáy			5
6	Xã Khánh Tiên	Đò Độc Bộ, sát đê hữu Đáy			19
7	Xã Khánh Thiện	Đò Xanh, sát đê hữu Đáy			25
8	Xã Khánh Thành	Đò 10,16, sát đê hữu Đáy			5
9	Xã Khánh Công	Bến đò ông Định, ông Nhạc, sát đê hữu Đáy			15

STT	Khu vực	Địa điểm	Toạ độ	Diện tích (ha)	Sức chứa (chiếc)
10	Thôn Lũ phong xã Quỳnh Lưu	Huyện Nho Quan		1	10
B	**KHU TỰ NHIÊN**				
1	Thị trấn Yên Ninh	Âu Cầu thượng, sát sông Mới			4
2	Khánh Hồng	Bến đò dưới, sát đê tả sông Vạc			2
3	Khánh Hội	Cống Đỉnh Đồi, sát sông Mới			3
4		Thôn 4, Hữu Thường, xã Thượng Hòa		2	50
5		Khu Hán mương, Trạm bơm vườn Màn thôn Trung Chính, xã Xích Thổ		0.05	10
6		Thôn Cầu Mơ, xã Văn Phong		2	60
7		Sông con canh bầu, xã Gia Thuỷ		1	100

Phụ lục 6

TỔNG HỢP SỐ LIỆU TÀU THUYỀN ĐÁNH BẮT HẢI SẢN TRÊN BIỂN

(Kèm theo Công văn số 56 /BCH-VP ngày 18 tháng 8 năm 2021 của Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh Ninh Bình)

STT	Huyện	Số tàu	Số người	Ven bờ (tàu)	Vùng lộng (tàu)	Vùng khơi (tàu)	Chiều dài tàu vùng khơi (m)	Có thiết bị quan sát tàu cá (số tàu)	Ngư trường đánh bắt chính
1	**Kim Sơn**	133	215	128		5	29.50	5	Vùng khơi
2	**Yên Khánh**								
3	**TP.Ninh Bình**								
4	**TP.Tam Điệp**								
5	**Gia Viễn**								
6	**Yên Mô**								
7	**Nho Quan**								
8	**Hoa Lư**								

Phụ lục 7

TỔNG HỢP SỐ LIỆU LỒNG BÈ NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN

(Kèm theo Công văn số 56 /BCH-VP ngày 18 tháng 8 năm 2021 của Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh Ninh Bình)

STT	Địa bàn	Tổng số		Số lượng		Số lượng		Khu vực nuôi trồng
		Lồng, bè (cái)	Số người	Lồng (cái)	Số người	Bè (cái)	Số người	
I	**Huyện Kim Sơn**							
II	**Huyện Yên Khánh**							
III	**TP.Ninh Bình**							
IV	**TP.Tam Điệp**							
V	**Huyện Gia Viễn**							
VI	**Huyện Yên Mô**							
VII	**Huyện Nho Quan**	5	4	3	4			
	Nước ngọt							
1	Xã Xích Thổ	1	2	1	2			Sông Bôi
2	Xã Lạc Vân	2	2					Sông Lạng
3	Xã Gia Thuỷ	2		2	2			Sông bôi
VIII	**Huyện Hoa Lư**							

Phụ lục 8

TỔNG HỢP SỐ LIỆU SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CHÍNH

(Kèm theo Công văn số 56 /BCH-VP ngày 18 tháng 8 năm 2021 của Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh Ninh Bình)

STT	Địa bàn	Lúa (ha)	Hoa mầu (ha)	Cây lâu năm (ha)	Rừng sản xuất (ha)	Đàn gia xúc (con)	Đàn gia cầm (con)
1.00	Huyện Kim Sơn	8,178.83	117.44	1,245.12		68,241	1,094,386
2.00	Huyện Yên Khánh	15,052.50	4,468.50			39,652	1,169,570
3.00	TP.Ninh Bình	873	112			4,100	31,000
4.00	TP. Tam Điệp	982	837	3,000	335	24,235	277,115
5.00	Huyện Gia Viễn	5,700	550	653	224.5	51,413	861,500
6.00	Huyện Yên Mô	6,608	737	166	9.7	30,000	665,000
7.00	Huyện Nho Quan	10,757	5,403.8	13,593	3,250	126,200	1,102,300
8.00	Huyện Hoa Lư	2,828	45.2			6,607	187,550

Phụ lục 9

DANH MỤC VỊ TRÍ KHU VỰC BỒI LẤP CỬA SÔNG

(Kèm theo Công văn số 56 /BCH-VP ngày 18 tháng 8 năm 2021 của Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh Ninh Bình)

STT	Cửa sông	Phạm vi bồi lấp			Mức độ ảnh hưởng
		Dài (m)	Rộng (m)	Cao (m)	
I	**Huyện Kim Sơn**				
II	**Huyện Yên Khánh**				
III	**TP.Ninh Bình**				
IV	**TP.Tam Điệp**				
V	**Huyện Gia Viễn**				
VI	**Huyện Yên Mô**				
VII	**Huyện Nho Quan**				
VIII	**Huyện Hoa Lư**				
1	Sông Vó, địa phận xã Ninh An	800	10		Rất lớn
2	Sông Vó, địa phận xã Ninh Vân	1,300	10		Rất lớn

Phụ lục 10

PHƯƠNG ÁN SƠ TÁN DÂN VÙNG NGUY CƠ CAO VỀ SẠT LỞ ĐẤT, LŨ QUÉT

(Kèm theo Công văn số 56 /BCH-VP ngày 18 tháng 8 năm 2021 của Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh Ninh Bình)

STT	Tên xã	Sạt lở bờ sông, bờ biển		Lũ quét		Sạt lở núi		Vùng thường xuyên chia cắt, ngập sâu	
		Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người
I	**Kim Sơn**								
II	**Yên Khánh**								
III	**TP.Ninh Bình**								
IV	**TP.Tam Điệp**					30	130		
	Phường Tân Bình					30	130		
V	**Gia Viễn**								
VI	**Yên Mô**								
VII	**Nho Quan**	20	83	94	409	243	482	3067	7883
1	Xã Xích Thổ			26	112				
2	Xã Gia Sơn			20	66			33	127
3	Xã Gia Lâm								
4	Xã Gia Tường								
5	Xã Gia Thuỷ							300	1160
6	Xã Đức Long					114		1025	
7	Xã Lạc Vân					34	87	896	3241
8	Xã Phú Sơn								
9	Xã Thạch Bình	20	83	13	49	31	124		
10	Xã Lạng Phong							241	980
11	Xã Đồng Phong								
12	Xã Yên Quang								

STT	Tên xã	Sạt lở bờ sông, bờ biển		Lũ quét		Sạt lở núi		Vùng thường xuyên chia cắt, ngập sâu	
13	Xã Văn Phong							248	912
14	Xã Văn Phương								
15	Xã Văn Phú								
16	Xã Phú Lộc			35	182	64	271	67	254
17	Xã Quỳnh Lưu								
18	Xã Sơn Lai								
19	Xã Sơn Hà								
20	Xã Quảng Lạc								
21	Xã Sơn Thành								
22	Xã Thanh Lạc								
23	Xã Thượng Hoà							257	1209
24	Xã Cúc Phương								
25	Xã Kỳ Phú								
26	Xã Phú Long								
27	TT Nho quan								
VIII	**Hoa Lư**					**275**	**867**		
1	Xã Trường Yên					145	465		
2	Xã Ninh Xuân					80	248		
3	Xã Ninh Hải					35	106		
4	Xã Ninh Vân					15	48		

Phụ lục 11

VẬT TƯ, PHƯƠNG TIỆN, TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ ỨNG PHÓ THIÊN TAI

(Kèm theo Công văn số 56 /BCH-VP ngày 18 tháng 8 năm 2021 của Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh Ninh Bình)

STT	Đối tượng	Đơn vị	Số lượng
I	**Huyện Kim Sơn**		
1	**Vật tư**		
	Đá hộc	m^3	4,696
	Đá dăm, sỏi	m^3	
	Cát	m^3	300
	Đất	m^3	300
	Rọ thép	cái	250
	Bao tải	chiếc	59,200
	Vải bạt	m^2	152
	Tôn lợp	m^2	
	Các vật tư khác	cái	667
2	**Trang thiết bị**		
	Nhà bạt cứu sinh	cái	25
	Phao áo cứu sinh	cái	370
	Phao tròn cứu sinh	cái	430
	Máy phát điện	cái	1
	Áo mưa chuyên dùng	cái	
	Flycam	cái	
	Loa cầm tay	cái	1
	Dây thừng	m	
	Máy Icom	cái	
	Các trang thiết bị khác		
3	**Phương tiện**		
	Xe cứu hộ các loại	Chiếc	
	Xe chữa cháy	Chiếc	
	Tàu, thuyền cứu nạn	Chiếc	
	Ca nô	Chiếc	
	Số ô tô có thể huy động để sơ tán dân	cái	19
	Số ô tô tải có thể huy động để chuyên chở vật liệu	cái	18
	Số máy (ủi, xúc) có thể huy động	cái	9
II	**Huyện Yên Khánh**		
1	**Vật tư**		
	Đá hộc	m^3	8,494
	Đá dăm, sỏi	m^3	

STT	Đối tượng	Đơn vị	Số lượng
	Cát	m^3	
	Rọ thép	m^3	378
	Bao tải	m^3	57,710
	Vải bạt	m^2	13,800
	Tôn lợp	m^2	13,675
	Các vật tư khác		
2	**Trang thiết bị**		
	Nhà bạt cứu sinh	Cái	20
	Phao cứu sinh	Cái	300
	Phao tròn cứu sinh	Cái	115
	Máy phát điện	Cái	
	Áo mưa chuyên dùng	Cái	
	Flycam	Cái	
	Loa cầm tay	Cái	2
	Dây thừng	m	1,980
	Máy Icom	Cái	
	Các trang thiết bị khác		
3	**Phương tiện**		
	Xe cứu hộ các loại	Chiếc	5
	Xe chữa cháy	Chiếc	
	Tàu, thuyền cứu nạn	Chiếc	80
	Ca nô	Chiếc	
	Số ô tô có thể huy động	Cái	71
	Xe 45 chỗ	Cái	8
	Xe 25-29 chỗ	Cái	9
	Xe 16 chỗ	Cái	36
	Xe 4-7 chỗ	Cái	18
	Số ô tô tải có thể huy động	Cái	87
	Số xe (ủi, xúc) huy động	Cái	29
	Xe cứu thương	Cái	2
III	**TP.Ninh Bình**		
1	**Vật tư**		
	Đá hộc	m^3	
	Đá dăm, sỏi	m^3	
	Cát	m^3	100
	Đất	m^3	
	Rọ thép	Cái	
	Bao tải	Chiếc	4
	Vải bạt	m^3	
	Tôn lợp	m^3	

STT	Đối tượng	Đơn vị	Số lượng
	Các vật tư khác	…	
2	**Trang thiết bị**		
	Nhà bạt cứu sinh	Cái	5
	Phao áo cứu sinh	Cái	150
	Phao trốn cứu sinh	Cái	150
	Máy phát điện	Cái	
	Áo mưa chuyên dùng	Cái	180
	Flycam	Cái	
	Loa cầm tay	Cái	
	Dây thừng	M	
	Máy Icom	Cái	
	Các trang thiết bị khác	…	
3	**Phương tiện**		
	Xe cứu hộ các loại	Chiếc	
	Xe chữa cháy	Chiếc	
	Tàu, thuyền cứu nạn	Chiếc	
	Ca nô	Chiếc	
	Số ô tô có thể huy động	Cái	
	Xe 45 chỗ	Cái	4
	Xe 25-29 chỗ	Cái	12
	Xe 16 chỗ	Cái	8
	Xe 4-7 chỗ	Cái	6
	Số ô tô tải có thể huy động	Cái	35
	Số xe (ủi, xúc) huy động	Cái	4
	Xe cứu thương	Cái	2
IV	**TP.Tam Điệp**		
1	**Vật tư**		
	Đá hộc	m^3	
	Đá dăm, sỏi	m^3	
	Cát	m^3	100
	Đất	m^3	700
	Rọ thép	cái	150
	Bao tải	chiếc	10,000
	Vải bạt	m^2	
	Tôn lợp	m^2	
	Các vật tư khác	cái	
2	**Trang thiết bị**		
	Nhà bạt cứu sinh	cái	
	Phao áo cứu sinh	cái	150
	Phao tròn cứu sinh	cái	100

STT	Đối tượng	Đơn vị	Số lượng
	Máy phát điện	cái	
	Áo mưa chuyên dùng	cái	
	Flycam	cái	
	Loa cầm tay	cái	1
	Dây thừng	m	
	Máy Icom	cái	
	Các trang thiết bị khác		
3	**Phương tiện**		
	Xe cứu hộ các loại	Chiếc	
	Xe chữa cháy	Chiếc	
	Tàu, thuyền cứu nạn	Chiếc	
	Ca nô	Chiếc	
	Số ô tô có thể huy động để sơ tán dân	cái	15
	Số ô tô tải có thể huy động để chuyên chở vật liệu	cái	20
	Số máy (ủi, xúc) có thể huy động	cái	5
V	**Huyện Gia Viễn**		
1	**Vật tư**		
	Đá hộc	m^3	8,890
	Đá dăm, sỏi	m^3	
	Cát	m^3	
	Đất	m^3	500
	Rọ thép	cái	
	Bao tải	chiếc	4,000
	Vải bạt	m^2	1,440
	Tôn lợp	m^2	
	Các vật tư khác	cái	
2	**Trang thiết bị**		
	Nhà bạt cứu sinh	cái	24
	Phao áo cứu sinh	cái	1,180
	Phao tròn cứu sinh	cái	510
	Máy phát điện	cái	2
	Áo mưa chuyên dùng	cái	73
	Flycam	cái	
	Loa cầm tay	cái	
	Dây thừng	m	
	Máy Icom	cái	
	Các trang thiết bị khác		
3	**Phương tiện**		
	Xe cứu hộ các loại	Chiếc	7

STT	Đối tượng	Đơn vị	Số lượng
	Xe chữa cháy	Chiếc	
	Tàu, thuyền cứu nạn	Chiếc	54
	Ca nô	Chiếc	2
	Số ô tô có thể huy động để sơ tán dân	cái	200
	Số ô tô tải có thể huy động để chuyên chở vật liệu	cái	160
	Số máy (ủi, xúc) có thể huy động	cái	30
VI	**Huyện Yên Mô**		
1	**Vật tư**		
	Đá hộc	m^3	
	Đá dăm, sỏi	m^3	
	Cát	m^3	
	Đất	m^3	1,070
	Rọ thép	cái	50
	Bao tải	chiếc	46,000
	Vải bạt	m^2	152
	Tôn lợp	m^2	
	Các vật tư khác	cái	667
2	**Trang thiết bị**		
	Nhà bạt cứu sinh	cái	9
	Phao cứu sinh	cái	700
	Phao bè	cái	6
	Máy phát điện	cái	
	Áo mưa chuyên dùng	cái	
	Flycam	cái	
	Loa cầm tay	cái	1
	Dây thừng	m	
	Máy Icom	cái	
	Các trang thiết bị khác		
3	**Phương tiện**		
	Xe cứu hộ các loại	Chiếc	
	Xe chữa cháy	Chiếc	
	Tàu, thuyền cứu nạn	Chiếc	
	Ca nô	Chiếc	
	Số ô tô có thể huy động để sơ tán dân	cái	17
	Số ô tô tải có thể huy động để chuyên chở vật liệu	cái	17
	Số máy (ủi, xúc) có thể huy động	cái	9
VII	**Huyện Nho Quan**		
1	**Vật tư**		

STT	Đối tượng	Đơn vị	Số lượng
	Đá hộc	m^3	890
	Đá dăm, sỏi	m^3	10
	Cát	m^3	300
	Đất	m^3	2,640
	Rọ thép	cái	185
	Bao tải	chiếc	57,100
	Vải bạt	m^2	6,080
	Tôn lợp	m^2	
	Các vật tư khác	cái	1,754
2	**Trang thiết bị**		
	Nhà bạt cứu sinh	Bộ	124
	Phao áo cứu sinh	cái	1,621
	Phao tròn cứu sinh	cái	2,450
	Máy phát điện	cái	30
	Áo mưa chuyên dùng	cái	175
	Flycam	cái	
	Loa cầm tay	cái	44
	Dây thừng	m	3,850
	Máy Icom	cái	2
	Các trang thiết bị khác		234
3	**Phương tiện**		
	Xe cứu hộ các loại	Chiếc	51
	Xe chữa cháy	Chiếc	
	Tàu, thuyền cứu nạn	Chiếc	48
	Ca nô	Chiếc	
	Số ô tô có thể huy động để sơ tán dân	cái	207
	Số ô tô tải có thể huy động để chuyên chở vật liệu	cái	115
	Số máy (ủi, xúc) có thể huy động	cái	122
VIII	**Huyện Hoa Lư**		
1	**Vật tư**		
	Đá hộc	m^3	600
	Đá dăm, sỏi	m^3	300
	Cát	m^3	700
	Đất	m^3	15,412
	Rọ thép	cái	315
	Bao tải	chiếc	12,820
	Vải bạt	m^2	2,250
	Tôn lợp	m^2	250
	Các vật tư khác	cái	

STT	Đối tượng	Đơn vị	Số lượng
2	**Trang thiết bị**		
	Nhà bạt cứu sinh	cái	7
	Phao áo cứu sinh	cái	2,550
	Phao tròn cứu sinh	cái	230
	Máy phát điện	cái	12
	Áo mưa chuyên dùng	cái	1,550
	Flycam	cái	
	Loa cầm tay	cái	11
	Dây thừng	m	1,280
	Máy Icom	cái	
	Các trang thiết bị khác		
3	**Phương tiện**		
	Xe cứu hộ các loại	Chiếc	
	Xe chữa cháy	Chiếc	
	Tàu, thuyền cứu nạn	Chiếc	
	Ca nô	Chiếc	
	Số ô tô có thể huy động để sơ tán dân	cái	169
	+ xe 45 chỗ		6
	+ xe 25-29 chỗ		14
	+ xe 16 chỗ		36
	+ xe 4-7 chỗ		113
	Số ô tô tải có thể huy động để chuyên chở vật liệu	cái	150
	Số máy (ủi, xúc) có thể huy động	cái	38

Phụ lục 12

TỔNG HỢP PHƯƠNG TIỆN DỰ KIẾN HUY ĐỘNG BẢO VỆ CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM

(Kèm theo Công văn số 56 /BCH-VP ngày 18 tháng 8 năm 2021 của Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh Ninh Bình)

STT	Đơn vị	Phương tiện phục vụ bảo vệ công trình trọng điểm								Tổng nhân lực
		Máy xúc	ô tô tải	xe ben	Ghe, thuyền	Máy cưa	Rựa	Máy kéo	Xe ủi	
I	**Huyện Kim Sơn**	**11**	**60**				**250**			**2,750**
1	Xã Xuân Chính		2				10			100
2	Xã Chất Bình		2				10			100
3	Xã Hồi Ninh		2				10			100
4	Xã Kim Định		2				10			100
5	Xã Ân Hoà		2				10			100
6	Xã Hùng Tiến		2				10			100
7	Xã Như Hoà		2				10			100
8	Xã Quang Thiện	2	4				10			150
9	Xã Đồng Hướng		2				10			100
10	Xã Kim Chính		2				10			100
11	TT Phát Diệm	3	4				10			150
12	Xã Thượng Kiệm		2				10			100
13	Xã Lưu Phương		2				10			100
14	Xã Tân Thành		2				10			100
15	Xã Yên Lộc		2				10			100
16	Xã Lai Thành		2				10			100
17	Xã Định Hoá		2				10			100
18	Xã Văn Hải		2				10			100
19	Xã Kim Tân		2				10			100
20	Xã Kim Mỹ		2				10			100
21	Xã Cồn Thoi		2				10			100
22	TT Bình Minh		2				10			100
23	Xã Kim Đông	2	4				10			150

		Phương tiện phục vụ bảo vệ công trình trọng điểm								Tổng
24	Xã Kim Trung	2	4				10			150
25	Xã Kim Hải	2	4				10			150
II	**HuyệnYên Khánh**	**5**	**10**			**8**	**20**		**2**	
III	**TP.Ninh Bình**	**4**	**95**	**15**					**3**	**2**
IV	**TP.Tam Điệp**	**3**	**4**	**4**			**60**			**340**
1	Phường Yên Sơn	1	1	1			20			120
2	Phường Tân Bình	1	2	2			20			120
3	Phường Yên Bình	1	1	1			20			100
V	**Huyện Gia Viễn**	4	160		54				2	2,520
1	Xã Gia Thanh		10							120
2	Xã Gia Xuân									120
3	Xã Gia Trấn				1					120
4	Xã Gia Tân		10							120
5	Xã Gia Lập									120
6	Xã Gia Vân		10							120
7	Xã Gia Hoà		10							120
8	Xã Gia Hưng		10							120
9	Xã Liên Sơn									120
10	Xã Gia Phú		10							120
11	Xã Gia Thịnh		10		15					120
12	Xã Gia Vượng		10		1					120
13	Xã Gia Thắng		10							120
14	Xã Gia Tiến		10		10					120
15	Xã Gia Phương									120
16	Xã Gia Trung		10		15					120
17	Xã Gia Lạc	2	10		2				1	120
18	Xã Gia Minh		10							120
19	Xã Gia Phong		10		10					120
20	Xã Gia Sinh		10							120
21	Xã Thị trấn Me	2	10						1	120

		Phương tiện phục vụ bảo vệ công trình trọng điểm								Tổng
VI	**Huyện Yên Mô**		**170**				**170**			**1,700**
1	Xã Yên Đồng		10				10			100
2	Xã Yên Thái		10				10			100
3	Xã Yên Lâm		10				10			100
4	Xã Yên Mạc		10				10			100
5	Xã Yên Nhân		10				10			100
6	Xã Yên Từ		10				10			100
7	Xã Yên Phong		10				10			100
8	Xã Yên Mỹ		10				10			100
9	Xã Yên Hưng		10				10			100
10	Xã Khánh Dương		10				10			100
11	Xã Khánh Thượng		10				10			100
12	Xã Mai Sơn		10				10			100
13	Xã Yên Thắng		10				10			100
14	Xã Yên Hoà		10				10			100
15	Xã Yên Thành		10				10			100
16	Xã Khánh Thịnh		10				10			100
17	TT Yên Thịnh		10				10			100
VII	**Huyện Nho Quan**	**65**	**158**	**62**	**111**	**44**	**391**	**12**	**16**	**3,315**
1	Xã Xích Thổ	2		2	2	2	10			70
2	Xã Gia Sơn	2		2	2		5			100
3	Xã Gia Lâm	2	3		4	1				70
4	Xã Gia Tường	2		2			10			195
5	Xã Gia Thuỷ	4	10		8	7				70
6	Xã Đức Long	3	15	10	20	2	20		1	107
7	Xã Lạc Vân	1	7		3	1				115
8	Xã Phú Sơn	1	1		5					83
9	Xã Thạch Bình	5	10	10		5	40		2	72
10	Xã Lạng Phong	2	3		5	2				160
11	Xã Đồng Phong	1	2			1				70

		Phương tiện phục vụ bảo vệ công trình trọng điểm								Tổng
12	Xã Yên Quang	2	2				9			124
13	Xã Văn Phong	4	5		5	3			1	256
14	Xã Văn Phương	2	2			2	7		2	96
15	Xã Văn Phú	10	50	14	16	7		12	2	164
16	Xã Phú Lộc	4	10	20	5	2	100		3	144
17	Xã Quỳnh Lưu	2	3		2	1				80
18	Xã Sơn Lai	1	2		6					90
19	Xã Sơn Hà									70
20	Xã Quảng Lạc	2	3		4	1				70
21	Xã Sơn Thành	1	1		14		10		1	120
22	Xã Thanh Lạc	2	3		5					173
23	Xã Thượng Hoà	3	5		5	4	75		1	125
24	Xã Cúc Phương									70
25	Xã Kỳ Phú	2	18			1	75			70
26	Xã Phú Long	3	3			2	20		3	356
27	TT Nho quan	2		2			10			195
VIII	**Huyện Hoa Lư**	**32**	**150**	**3**	**120**	**41**	**446**	**8**	**6**	**4,150**
1	Xã Trường Yên	5	20		20		55			600
2	Xã Ninh Hòa	3	15		10	8	50	2	2	450
3	Xã Ninh Giang	4	15		10	3	10			450
4	Xã Ninh Mỹ	3	15		10	8	50	2	2	300
5	Xã Ninh Khang	1	15		10	2	30			450
6	Xã Thiên Tôn	2	5		5	3	30			200
7	Xã Ninh Xuân	2	10		10	3	35	2	1	300
8	Xã Ninh Thắng	1	10		5	3	45	2	1	250
9	Xã Ninh Hải	3	10		20	5	40			300
10	Xã Ninh An	3	15		10	3	41			400
11	Xã Ninh Vân	5	20	3	10	3	60			450

Phụ lục 13

NGUỒN NHÂN LỰC HUY ĐỘNG ỨNG PHÓ VỚI THIÊN TAI NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số 56 /BCH-VP ngày 18 tháng 8 năm 2021 của Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị tính: Người

STT	Lực lượng	Tổng số	Cấp xã	Cấp huyện
I	**Huyện Kim Sơn**	**2,862**	**2,679**	**183**
1	Quân đội (huyện đội)	15		15
2	Bộ đội biên phòng	8	4	4
3	Công an	105	75	30
4	Y tế	30	25	5
5	Thanh Niên tình nguyện	65	50	15
6	Doanh nghiệp huy động			
7	Hội chữ thập đỏ	25	25	
8	Dân quân tự vệ	375	375	
9	Hội phụ nữ	26	25	1
10	Lực lượng xung kích	2,000	2,000	
11	Hội Nông dân, đoàn thể khác	30	25	5
12	Thành viên BCH, VPTT	116	75	41
13	Cán bộ công nhân viên chức	42		42
15	Lực lượng khác	25		25
II	**Huyện Yên Khánh**	**2,891**		
1	Quân đội (tỉnh đội, huyện đội)	200		
2	Bộ đội biên phòng	201		
3	Công an	202		
4	Y tế	203		
5	Thanh niên tình nguyện	204		
6	Doanh nghiệp huy động	205		
7	Hội chữ thập đỏ	206		
8	Dân quân tự vệ	207		
9	Hội phụ nữ	208		
10	Lực lượng xung kích	209		
11	Hội nông dân, đoàn thể khác	210		
12	Thành viên BCH, VPTT	211		
13	Cán bộ công nhân viên chức	212		
14	Lực lượng khác	213		
III	**TP. Ninh Bình**	**4,291**		
1	Quân đội (tỉnh đội, huyện đội)	300		
2	Bộ đội biên phòng	301		

STT	Lực lượng	Tổng số	Cấp xã	Cấp huyện
3	Công an	302		
4	Y tế	303		
5	Thanh niên tình nguyện	304		
6	Doanh nghiệp huy động	305		
7	Hội chữ thập đỏ	306		
8	Dân quân tự vệ	307		
9	Hội phụ nữ	308		
10	Lực lượng xung kích	309		
11	Hội nông dân, đoàn thể khác	310		
12	Thành viên BCH, VPTT	311		
13	Cán bộ công nhân viên chức	312		
14	Lực lượng khác	313		
IV	**TP.Tam Điệp**	**1,641**	**1,550**	**91**
1	Quân đội (huyện đội)	15		15
2	Bộ đội biên phòng			
3	Công an	40	25	15
4	Y tế	12	9	3
5	Thanh Niên tình nguyện	60	50	10
6	Doanh nghiệp huy động			
7	Hội chữ thập đỏ			
8	Dân quân tự vệ	200	200	
9	Hội phụ nữ	26	25	1
10	Lực lượng xung kích	1,200	1,200	
11	Hội Nông dân, đoàn thể khác	18	16	2
12	Thành viên BCH, VPTT	40	25	15
13	Cán bộ công nhân viên chức	30		30
15	Lực lượng khác			
V	**Huyện Gia Viễn**	**6,492**	**3,936**	**2,556**
1	Quân đội (huyện đội)	49		49
2	Bộ đội biên phòng			
3	Công an	175	104	71
4	Y tế	353	218	135
5	Thanh Niên tình nguyện	633	630	3
6	Doanh nghiệp huy động	57		57
7	Hội chữ thập đỏ	22	21	1
8	Dân quân tự vệ	1,260	1,260	
9	Hội phụ nữ	27	21	6
10	Lực lượng xung kích	1,050	1,050	
11	Hội Nông dân, đoàn thể khác	21	21	
12	Thành viên BCH, VPTT	256	200	56

STT	Lực lượng	Tổng số	Cấp xã	Cấp huyện
13	Cán bộ công nhân viên chức	2,568	411	2,157
15	Lực lượng khác	21		21
VI	**Huyện Yên Mô**	**2,390**	**2,216**	**174**
1	Quân đội (huyện đội)	15		15
2	Bộ đội biên phòng			
3	Công an	105	75	30
4	Y tế	39	34	5
5	Thanh Niên tình nguyện	65	50	15
6	Doanh nghiệp huy động			
7	Hội chữ thập đỏ	17	17	
8	Dân quân tự vệ	255	255	
9	Hội phụ nữ	21	17	4
10	Lực lượng xung kích	1,700	1,700	
11	Hội Nông dân, đoàn thể khác	22	17	5
12	Thành viên BCH, VPTT	89	51	38
13	Cán bộ công nhân viên chức	37		37
15	Lực lượng khác	25		25
VII	**Huyện Nho Quan**	**7,201**	**6,981**	**220**
1	Quân đội (huyện đội)	40		40
2	Bộ đội biên phòng			
3	Công an	259	239	20
4	Y tế	276	274	2
5	Thanh Niên tình nguyện	545	515	30
6	Doanh nghiệp huy động	105	85	20
7	Hội chữ thập đỏ	143	142	1
8	Dân quân tự vệ	844	844	
9	Hội phụ nữ	533	526	7
10	Lực lượng xung kích	1,909	1,909	
11	Hội Nông dân, đoàn thể khác	1,205	1,197	8
12	Thành viên BCH, VPTT	506	464	42
13	Cán bộ công nhân viên chức	496	446	50
15	Lực lượng khác	340	340	
VIII	**Huyện Hoa Lư**	**8,791**	**8,405**	**386**
1	Quân đội (huyện đội)	175		175
2	Bộ đội biên phòng			
3	Công an	126	56	70
4	Y tế	89	69	20
5	Thanh Niên tình nguyện	745	730	15
6	Doanh nghiệp huy động	291	291	
7	Hội chữ thập đỏ	118	117	1

STT	Lực lượng	Tổng số	Cấp xã	Cấp huyện
8	Dân quân tự vệ	298	298	
9	Hội phụ nữ	1,183	1,182	1
10	Lực lượng xung kích	1,098	1,098	
11	Hội Nông dân, đoàn thể khác	1,452	1,442	10
12	Thành viên BCH, VPTT	232	193	39
13	Cán bộ công nhân viên chức	239	209	30
15	Lực lượng khác	2,745	2,720	25

Phụ lục 14

THÔNG TIN VỀ NHU YẾU PHẨM

(Kèm theo Công văn số 56 /BCH-VP ngày 18 tháng 8 năm 2021 của Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh Ninh Bình)

STT	Xã, thị trấn	Lương thực, thực phẩm					Nước uống	Nhiên liệu				Hoá chất khử trùng			Thiết bị xử lý nước	Dự trữ phòng chống
		Lương khô	Mỳ ăn liền	Gạo	Thực phẩm	Đồ hộp		Chất đốt	Dầu diezen	Xăng	Dầu hỏa	Phèn chua	Clora min B	Vôi bột		
		gói	thùng	kg	kg	kg	Chai	kg	lít	lít	lít	tấn	viên	tấn	chiếc	
I	**Huyện Kim Sơn**		**5,000**	**2,500**			**1,250**			**250**				**125**		
1	Xã Xuân Chính		200	100			50			10				5		
2	Xã Chất Bình		200	100			50			10				5		
3	Xã Hồi Ninh		200	100			50			10				5		
4	Xã Kim Định		200	100			50			10				5		
5	Xã Ân Hoà		200	100			50			10				5		
6	Xã Hùng Tiến		200	100			50			10				5		
7	Xã Như Hoà		200	100			50			10				5		
8	Xã Quang Thiện		200	100			50			10				5		
9	Xã Đồng Hướng		200	100			50			10				5		
10	Xã Kim Chính		200	100			50			10				5		
11	TT Phát Diệm		200	100			50			10				5		
12	Xã Thượng Kiệm		200	100			50			10				5		
13	Xã Lưu Phương		200	100			50			10				5		
14	Xã Tân Thành		200	100			50			10				5		
15	Xã Yên Lộc		200	100			50			10				5		
16	Xã Lai Thành		200	100			50			10				5		
17	Xã Định Hoá		200	100			50			10				5		
18	Xã Văn Hải		200	100			50			10				5		

STT	Xã, thị trấn	Lương thực, thực phẩm					Nước uống	Nhiên liệu				Hoá chất khử trùng			Thiết bị xử lý nước	Dự trữ phòng chống
		Lương khô	Mỳ ăn liền	Gạo	Thực phẩm	Đồ hộp		Chất đốt	Dầu diezen	Xăng	Dầu hỏa	Phèn chua	Clora min B	Vôi bột		
		gói	thùng	kg	kg	kg	Chai	kg	lít	lít	lít	tấn	viên	tấn	chiếc	
19	Xã Kim Tân		200	100			50			10				5		
20	Xã Kim Mỹ		200	100			50			10				5		
21	Xã Cồn Thoi		200	100			50			10				5		
22	TT Bình Minh		200	100			50			10				5		
23	Xã Kim Đông		200	100			50			10				5		
24	Xã Kim Trung		200	100			50			10				5		
25	Xã Kim Hải		200	100			50			10				5		
II	**HuyệnYên Khánh**	**2,930**	**4,135**	**79,000**			**144,840**		**17,070**	**15,410**	**4,895**					
III	**TP.Ninh Bình**															
IV	**TP.Tam Điệp**		**2,700**	**9,000**			**4,500**			**900**				**45**		
1	Phường Trung Sơn		300	1,000			500			100				5		
2	Phường Bắc Sơn		300	1,000			500			100				5		
3	Phường Tân Bình		300	1,000			500			100				5		
4	Phường Yên Bình		300	1,000			500			100				5		
5	Phường Tây Sơn		300	1,000			500			100				5		
6	Phường Nam Sơn		300	1,000			500			100				5		
7	Phường Quang Sơn		300	1,000			500			100				5		
8	Phường Yên Sơn		300	1,000			500			100				5		
9	Phường Đông Sơn		300	1,000			500			100				5		
V	**Huyện Gia Viễn**	`	**6,300**	**4,200**			**2,100**			**420**				**105**		
1	Xã Gia Thanh		300	200			100			20				5		
2	Xã Gia Xuân		300	200			100			20				5		
3	Xã Gia Trấn		300	200			100			20				5		
4	Xã Gia Tân		300	200			100			20				5		

STT	Xã, thị trấn	Lương thực, thực phẩm					Nước uống	Nhiên liệu				Hoá chất khử trùng			Thiết bị xử lý nước	Dự trữ phòng chống
		Lương khô	Mỳ ăn liền	Gạo	Thực phẩm	Đồ hộp		Chất đốt	Dầu diezen	Xăng	Dầu hỏa	Phèn chua	Clora min B	Vôi bột		
		gói	thùng	kg	kg	kg	Chai	kg	lít	lít	lít	tấn	viên	tấn	chiếc	
5	Xã Gia Lập		300	200			100			20				5		
6	Xã Gia Vân		300	200			100			20				5		
7	Xã Gia Hoà		300	200			100			20				5		
8	Xã Gia Hưng		300	200			100			20				5		
9	Xã Liên Sơn		300	200			100			20				5		
10	Xã Gia Phú		300	200			100			20				5		
11	Xã Gia Thịnh		300	200			100			20				5		
12	Xã Gia Vượng		300	200			100			20				5		
13	Xã Gia Thắng		300	200			100			20				5		
14	Xã Gia Tiến		300	200			100			20				5		
15	Xã Gia Phương		300	200			100			20				5		
16	Xã Gia Trung		300	200			100			20				5		
17	Xã Gia Lạc		300	200			100			20				5		
18	Xã Gia Minh		300	200			100			20				5		
19	Xã Gia Phong		300	200			100			20				5		
20	Xã Gia Sinh		300	200			100			20				5		
21	Xã Thị trấn Me		300	200			100			20				5		
VI	**Huyện Yên Mô**	**673,700**	**23,233**	**168,600**	**56,000**	**5,500**	**3,400**									
1	TT Yên Thịnh	41,000	1,367	10,200	3,400	300	200									
2	Xã Khánh Dương	32,800	1,367	8,200	2,700	300	200									
3	Xã Khánh Thịnh	31,800	1,367	8,000	2,700	300	200									
4	Xã Yên Phong	51,600	1,367	12,900	4,300	400	300									
5	Xã Yên Mỹ	28,100	1,367	7,000	2,300	200	100									
6	Xã Yên Hưng	21,900	1,367	5,500	1,800	200	100									
7	Xã Yên Nhân	67,500	1,367	16,900	5,600	600	300									
8	Xã Yên Từ	40,700	1,367	10,200	3,400	300	200									

STT	Xã, thị trấn	Lương thực, thực phẩm					Nước uống	Nhiên liệu				Hoá chất khử trùng			Thiết bị xử lý nước	Dự trữ phòng chống
		Lương khô	Mỳ ăn liền	Gạo	Thực phẩm	Đồ hộp		Chất đốt	Dầu diezen	Xăng	Dầu hỏa	Phèn chua	Clora min B	Vôi bột		
		gói	thùng	kg	kg	kg	Chai	kg	lít	lít	lít	tấn	viên	tấn	chiếc	
9	Xã Yên Mạc	41,200	1,367	10,300	3,400	300	200									
10	Xã Yên Lâm	43,100	1,367	10,800	3,600	400	200									
11	Xã Yên Thắng	49,600	1,367	12,400	4,100	400	200									
12	Xã Khánh Thượng	40,800	1,367	10,200	3,400	300	200									
13	Xã Mai Sơn	22,700	1,367	5,700	1,900	200	100									
14	Xã Yên Hòa	41,900	1,367	10,500	3,500	300	200									
15	Xã Yên Thành	35,900	1,367	9,000	3,000	300	200									
16	Xã Yên Đồng	50,600	1,367	12,700	4,200	400	300									
17	Xã Yên Thái	32,500	1,367	8,100	2,700	300	200									
VII	**Huyện Nho Quan**	**7,700**	**7,730**	**7,560**	**865**	**430**	**6,800**		**500**	**660**	**190**	**202**	**262**	**108**	**21**	
1	Xã Xích Thổ	50	200	10	5	10	50							5		
2	Xã Gia Sơn		200	100			50			10				5		
3	Xã Gia Lâm		200	100			50			10				5		
4	Xã Gia Tường	1,000	500	2,000		200	500						0.2	1		
5	Xã Gia Thuỷ	3,000	300	500	300		1,000							5		
6	Xã Đức Long		200	100			50			10				5		
7	Xã Lạc Vân		200	100			50			10				5		
8	Xã Phú Sơn		200	100			50			10				5		
9	Xã Thạch Bình	150	650	500	100		500			50	50	10	10	3	5	
10	Xã Lạng Phong	1,000	200	500			1,000		500			100	100	3		
11	Xã Đồng Phong		200	100			50			10				5		
12	Xã Yên Quang	100	500	50	70		100			40	40	10	10	2	3	
13	Xã Văn Phong		200	100			50			10				2		
14	Xã Văn Phương	100	500	50	70		100			40	40	10	10	2	3	
15	Xã Văn Phú		200		150		1,000							10		
16	Xã Phú Lộc	200	480	100	100	20	200			60	60	20	50	3	10	

STT	Xã, thị trấn	Lương thực, thực phẩm					Nước uống	Nhiên liệu				Hoá chất khử trùng			Thiết bị xử lý nước	Dự trữ phòng chống
		Lương khô	Mỳ ăn liền	Gạo	Thực phẩm	Đồ hộp		Chất đốt	Dầu diezen	Xăng	Dầu hỏa	Phèn chua	Clora min B	Vôi bột		
		gói	thùng	kg	kg	kg	Chai	kg	lít	lít	lít	tấn	viên	tấn	chiếc	
17	Xã Quỳnh Lưu		200	100			50			10				5		
18	Xã Sơn Lai		200	100			50			10				5		
19	Xã Sơn Hà		200	100			50			10				5		
20	Xã Quảng Lạc		200	100			50			10				5		
21	Xã Sơn Thành		200	100			50			10				5		
22	Xã Thanh Lạc	100	500	50	70		100			20						
23	Xã Thượng Hoà		200	100			50			10				5		
24	Xã Cúc Phương		200	100			50			10				5		
25	Xã Kỳ Phú		200	100			50			10				5		
26	Xã Phú Long	1,000	200	300			1,000			300		50	80	1		
27	TT Nho quan	1,000	500	2,000		200	500					2	2	1		
VIII	**Huyện Hoa Lư**		**2,200**	**1,100**			**2,640**			**110**				**55**		
1	Xã Trường Yên		200	100			240			10				5		
2	Xã Ninh Hòa		200	100			240			10				5		
3	Xã Ninh Giang		200	100			240			10				5		
4	Xã Ninh Mỹ		200	100			240			10				5		
5	Xã Ninh Khang		200	100			240			10				5		
6	Xã Thiên Tôn		200	100			240			10				5		
7	Xã Ninh Xuân		200	100			240			10				5		
8	Xã Ninh Thắng		200	100			240			10				5		
9	Xã Ninh Hải		200	100			240			10				5		
10	Xã Ninh An		200	100			240			10				5		
11	Xã Ninh Vân		200	100			240			10				5		

Phụ lục 15

NGUỒN NHÂN LỰC TẠI VĂN PHÒNG THƯỜNG TRỰC BAN CHỈ HUY PCTT HUYỆN

(Kèm theo Công văn số 56 /BCH-VP ngày 18 tháng 8 năm 2021 của Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh Ninh Bình)

STT	Huyện	Dưới đại học	Trình độ đại học	Trên đại học		Tổng	Kinh nghiệp trên 10 năm	Kinh nghiệp trên 5-10 năm	Ghi chú
				Đào tạo trong nước	Đào tạo nước ngoài				
1	**Kim Sơn**		2	2				2	
2	**Yên Khánh**	207	65	21		293	135	158	
3	**TP.Ninh Bình**		27	19		46	36	10	
4	**TP.Tam Điệp**		2	3		5		2	
5	**Gia Viễn**		1	1				2	
6	**Yên Mô**		2	2				2	
7	**Nho Quan**	62	249	13		178	117	61	
8	**Hoa Lư**		1	3				4	

Phụ lục 16

CÁC TRẬN LŨ QUÉT, SẠT LỞ ĐẤT LỚN ĐÃ XẢY RA TỪ 2016 ĐẾN 2020

(Kèm theo Công văn số 56 /BCH-VP ngày 18 tháng 8 năm 2021 của Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh Ninh Bình)

1. Thông tin về các trận lũ quét, sạt lở đất đã xảy ra từ năm 2016 đến 2020

STT	Thời gian xảy ra (ngày/ tháng/năm)	Địa điểm (Thôn/xã)	Nguyên nhân chính	Thiệt hại	Ảnh hưởng đến cuộc sống người dân và phát triển KTXH	Nguy cơ xảy ra tiếp	Ghi chú
1	Tháng 9/2020	Thôn Đông, xã Trường Yên, huyện Nho Quan	Sạt lở đá		ảnh hưởng đến đời sống 22 hộ nhân dân, trong đó có 7 hộ có nguy cơ cao phải thực hiện di dời ngay	Nguy cơ cao	

2. Những khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất

STT	Địa điểm (Thôn/xã)	Số hộ dân ảnh hưởng	Lũ quét	Sạt lở đất
1	Thôn Đông xã Trường Yên	22		Sạt lở đá
2	Thôn Chi Phong xã Trường Yên	27		Sạt lở đá
3	Thôn Yên trạch xã Trường Yên	21		Sạt lở đá
4	Thôn Tây xã Trường Yên	25		Sạt lở đá
5	Thôn Trường Sơn xã Trường Yên	15		Sạt lở đá
6	Thôn Trường an xã Trường Yên	35		Sạt lở đá

4. Công tác ứng phó với lũ quét, sạt lở đất và khắc phục hậu quả

CÁC TRẬN LŨ QUÉT, SẠT LỞ ĐẤT LỚN ĐÃ XẢY RA TỪ 2016 ĐẾN 2020

(Kèm theo Công văn số 56 /BCH-VP ngày 18 tháng 8 năm 2021 của Ban Chỉ huy PCTT & TKCN tỉnh Ninh Bình)

1. Thông tin về các trận lũ quét, sạt lở đất đã xảy ra từ năm 2016 đến 2020

STT	Thời gian xảy ra (ngày/ tháng/năm)	Địa điểm (Thôn/xã)	Nguyên nhân chính	Thiệt hại	Ảnh hưởng đến cuộc sống người dân và phát triển KTXH	Nguy cơ xảy ra tiếp	Ghi chú

……..……..……

5. Những vấn đề quan tâm nhất của địa phương về lũ quét, sạt lở đất

……..……..……

6. Kinh nghiệm về phòng, chống lũ quét, sạt lở đất tại địa phương

……..……..……